

Số: 330 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 22/TTr-STNMT ngày 12 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ	Xã Hồng Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng diện tích		13.683,19	170,54	506,09	601,65	540,38	777,94	618,11

1	Đất nông nghiệp	NNP	7.953,84	45,33	293,60	405,87	334,59	511,83	300,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.300,74	19,02	188,35	307,45	149,92	277,18	145,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.290,71	19,02	188,35	307,09	149,92	277,18	145,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	165,15	0,67	4,64		8,63	0,85	1,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	986,47	13,05	41,76	30,10	110,49	96,35	51,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.480,34	12,58	58,85	68,31	65,55	131,71	101,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14					5,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.727,10	125,22	212,48	195,78	205,78	266,11	318,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,72	5,87	2,21				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	0,33	1,30				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	717,04						75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,33	1,00	6,26	0,91		0,29	6,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,65	9,41	2,83		1,31	1,26	0,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	5,60	4,73					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.601,42	50,20	113,86	126,51	94,40	152,37	117,00
-	Đất giao thông	DGT	1.508,79	29,38	66,26	76,78	38,25	87,21	61,81
-	Đất thủy lợi	DTL	753,23	6,69	24,97	39,74	43,59	38,50	25,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,03	0,67	3,49	0,07	0,88	1,18	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,96	1,55	0,63	0,28	0,19	0,32	14,90
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,70	5,52	4,08	2,39	1,37	3,80	5,56
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,79	1,15	2,54	0,89	1,58	7,20	0,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,54	0,24	0,15	0,03	0,18	0,05	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,54	0,11	0,30	0,02	0,04	0,10	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,23		1,57	0,52	1,38	1,26	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,54	0,66	0,90	0,77	0,43	0,97	0,99
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97	0,33	1,39		1,55	3,39	1,41
-	Đất nghĩa trang, NĐ	NTD	131,93	2,56	6,23	4,99	4,90	8,36	5,36

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	121,01	85,48	163,03	139,80	122,96	97,98	133,65
-	Đất giao thông	74,02	51,27	108,77	72,71	54,74	62,84	91,29
-	Đất thủy lợi	33,98	27,90	38,98	51,42	53,63	25,64	27,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,39	0,72	0,46	0,85	0,42	0,33	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,16	0,14	0,35	0,09	0,09	0,05	0,10
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	2,47	1,46	3,15	1,94	2,90	1,33	1,80
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	1,49	0,75	1,81	2,00	1,21	0,60	2,58
-	Đất công trình năng lượng	0,09	0,12	0,09	0,04	0,76	0,07	0,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông		0,03	0,08	0,06	0,04	0,09	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,16		1,05	1,06	0,15		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,82	0,44	1,91	1,06	0,48	0,47	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,74	0,11	0,19	1,09	1,39	1,38	0,75
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	5,60	2,43	5,97	6,96	6,79	4,91	8,55
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				0,02			
-	Đất chợ	0,09	0,10	0,21	0,49	0,35	0,27	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.13	Đất ở tại nông thôn	69,63	58,19	89,17	70,25	55,59	64,28	107,76
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,77	0,09	1,27	0,65	0,48	0,62	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,04			0,21			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,20	0,37	0,61	0,20	1,05	0,55	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	48,76	18,86	17,92	11,47	27,48	17,13	20,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,27	0,33	6,64	2,53	0,32	2,48	2,37
2.21	Đất phi nông nghiệp khác							
3	Đất chưa sử dụng							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	Tổng diện tích	1.236,18	788,57	1.066,92	871,94	496,35	745,59	537,00
1	Đất nông nghiệp	775,57	491,07	627,48	573,61	275,58	463,26	304,50
1.1	Đất trồng lúa	554,62	334,92	526,68	346,29	191,95	304,44	138,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	554,62	334,92	517,83	346,29	191,83	304,29	138,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,60	8,78	2,33	57,97	4,03	0,60	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	71,31	88,14	37,21	66,63	17,82	88,45	43,05

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	144,05	56,28	61,14	102,73	61,78	68,72	122,54
1.5	Đất nông nghiệp khác		2,94	0,12			1,05	
2	Đất phi nông nghiệp	460,61	297,51	437,20	298,33	220,77	282,34	232,50
2.1	Đất quốc phòng	0,14	1,93				1,53	
2.2	Đất an ninh				0,03	0,04	1,30	
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất cụm công nghiệp	39,50		3,05		17,50		57,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,38	5,73	5,23		1,21	5,51	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,70	2,61	3,72	5,64	5,88	3,03	5,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	239,38	131,86	209,22	186,80	93,43	133,01	89,48
-	Đất giao thông	143,28	78,05	124,04	101,80	46,21	86,71	53,36
-	Đất thủy lợi	67,68	32,81	60,44	60,98	36,37	33,65	23,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,12	1,63	2,12	0,91	1,22	0,72	0,76
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,78	0,27	0,47	0,89	0,29	0,16	0,23
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	6,19	4,39	5,20	5,49	2,72	2,93	2,02
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	2,72	1,85	3,88	4,37	0,11	0,63	0,73
-	Đất công trình năng lượng	0,01	0,21	0,22	0,05	0,04	0,01	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,13	0,11	0,07	0,22	0,02	0,04	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			0,22			0,41	0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,62	0,75	0,84	1,07	0,42	0,48	0,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	2,42	2,04	1,30	0,95	2,18	0,60	0,76
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	10,99	9,65	10,41	9,74	3,81	6,54	7,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
-	Đất chợ	0,43	0,10		0,32	0,06	0,13	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			0,29				
2.13	Đất ở tại nông thôn	123,67	113,74	124,97	74,76	67,87	105,74	41,86
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,76	1,00	1,39	1,22	1,40	0,73	0,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,11	0,21				0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,27	0,48	0,65	0,12	0,11	0,29	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	47,42	36,55	76,42	27,46	30,32	16,62	28,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	6,25	3,40	12,25	2,30	3,02	14,55	8,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,03		0,01				
3	Đất chưa sử dụng			2,25				

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ	Xã Hồng Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	944,59	12,59	35,63	10,02	38,49	29,71	79,46
	<i>Trong đó</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	915,57	12,59	34,17	9,02	33,22	25,83	74,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	915,57	12,59	34,17	9,02	33,22	25,83	74,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,57				0,51		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,16		0,86	1,00	2,97	3,88	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,29		0,60		1,79		5,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	188,45	1,06	4,35	1,00	9,07	2,76	17,18
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	188,25	1,06	4,35	1,00	9,07	2,76	17,18
-	Đất giao thông	DGT	87,23	0,06	2,00		4,04	0,38	8,91
-	Đất thủy lợi	DTL	100,25	1,00	2,32	1,00	5,03	2,38	8,19
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03						
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,57						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07						0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,10		0,03				0,01
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	8,32	66,30	145,25	18,68	48,61	12,25	186,79
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	5,32	64,40	143,00	17,65	48,38	12,25	186,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5,32	64,40	143,00	17,65	48,38	12,25	186,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,00		0,90				
1.3	Đất trồng cây lâu năm		1,30	0,50	0,02	0,08		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00	0,60	0,85	1,01	0,15		

1.5	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp	0,60	15,40	32,21	2,15	12,36	1,03	44,64
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0,60	15,40	32,21	2,15	12,36	1,03	44,64
-	Đất giao thông		7,05	15,64	0,21	6,06	0,03	21,82
-	Đất thủy lợi	0,60	8,35	16,57	1,94	5,73	1,00	22,82
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo							
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao					0,57		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
2.2	Đất ở tại nông thôn							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	72,57	39,65	24,20	18,82	17,88	30,33	49,03
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	72,57	38,49	23,48	17,42	17,88	29,73	49,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	72,57	38,49	23,48	17,42	17,88	29,73	49,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,16					
1.3	Đất trồng cây lâu năm		1,00	0,35	0,60		0,60	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		0,00	0,37	0,80			
1.5	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp	16,70	6,23	2,23	1,06	3,55	3,23	11,64
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	16,70	6,23	2,03	1,06	3,55	3,23	11,64
-	Đất giao thông	7,94	3,41	0,88	0,12	1,80	1,04	5,84
-	Đất thủy lợi	8,76	2,73	1,15	0,94	1,75	2,19	5,80
-	Đất XD cơ sở giáo dục và ĐT		0,03					
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		0,06					
2.2	Đất ở tại nông thôn			0,20				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ	Xã Hồng Đức
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.009,69	16,44	35,63	10,85	38,49	29,71	85,58

	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	979,37	16,44	34,17	9,85	33,22	25,83	80,46
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	979,37	16,44	34,17	9,85	33,22	25,83	80,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,57				0,51		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,99		0,86	1,00	2,97	3,88	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,76		0,60		1,79		5,12
2	Chuyển nội bộ đất nông nghiệp		1,00						
	Đất lúa chuyển đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	1,00						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,45		3,85		8,47	0,76	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiên Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11,70	72,02	158,81	18,68	64,31	12,25	187,63
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	8,70	69,86	156,56	17,65	64,08	12,25	187,63
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,70	69,86	156,56	17,65	64,08	12,25	187,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,00		0,90				
1.3	Đất trồng cây lâu năm		1,30	0,50	0,02	0,08		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00	0,86	0,85	1,01	0,15		
2	Chuyển nội bộ đất nông nghiệp							
	Đất lúa chuyển đất nông nghiệp khác							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,30	0,50	0,21	0,47	0,03	0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	72,95	44,75	27,38	18,82	17,88	36,67	49,13
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	72,95	43,00	26,59	17,42	17,88	35,69	49,13

	Đất chuyên trồng lúa nước	72,95	43,00	26,59	17,42	17,88	35,69	49,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,16					
1.3	Đất trồng cây lâu năm		1,45	0,35	0,60		0,98	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		0,14	0,44	0,80			
2	Chuyển nội bộ đất nông nghiệp						1,00	
	Đất lúa chuyển đất nông nghiệp khác						1,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	7,80	5,23	1,67	0,10		2,03	0,14

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Giang.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ninh Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT.KTN (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Triệu Thế Hùng